TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1288/2024/HC-PT
Ngày: 23 – 12 – 2024
V/v "Khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý thuế".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Vũ Đức Toàn

Ông Hoàng Minh Thịnh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 739/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2024 về "Khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý thuế".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2024/HC-ST ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 7377/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Công Ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N;

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N: Bà Hoàng Thị Quý P – Giám đốc.

Địa chỉ trụ sở: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang;

Người đại diện theo ủy quyền Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1983 (xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số C, đường N, khóm A, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

- *Người bị kiện:*

1/Cục Thuế tỉnh An Giang;

2/Cục trưởng Cục Thuế tỉnh A

Địa chỉ: Số B, N, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Phạm Văn D - Phó Cục trưởng Cục thuế tỉnh A phụ trách Cục thuế tỉnh A (theo Quyết định số 550/QĐ-TCT ngày 28/4/2023 của Tổng Cục trưởng T3 về việc giao phụ trách Cục Thuế, là người đại diện theo pháp luật).

Ông Phạm Văn D ủy quyền lại cho ông Nguyễn Trí D1 - Phó Cục trưởng, Cục thuế tỉnh A (Theo Quyết định ủy quyền số: 1124/QĐ-CTAGI, ngày 22/4/2024) (xin xét xử vắng mặt).

3/Chi cục T (xin xét xử vắng mặt);

4/Chi cục Trưởng Chi cục thuế khu vực C (xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số B đường N, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/Ủy ban nhân dân tỉnh A (xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số A, đường T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

2/Sở Tài chính tỉnh A (xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ trụ sở: Số E đường L, phường M, Thành phố L, tỉnh An Giang.

3/Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A (xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ trụ sở: Số H Quốc lộ I, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 05/01/2024, trong quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện là Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N do ông Nguyễn Thành T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công Ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N (Công ty N) được thành lập năm 2011, ngày 09/04/2013 Công ty N được Ủy ban nhân dân tỉnh A cấp Giấy chứng nhận Đầu Tư số 521041000466 được phép đầu tư vào dự án "Sản xuất trấu ép cũi, nhà máy sấy lúa - Nhà máy xay xát, chế biến kinh doanh lương thực - Kho bảo quản nông sản sau thu hoạch Ngọc Phương V".

Ngày 18/7/2014, Công ty N được Ủy ban nhân dân tỉnh A cấp Giấy chứng nhận Đầu Tư điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất số 521041000466 được phép đầu tư vào dự án "Sản xuất trấu ép cũi, nhà máy sấy lúa – Nhà máy xay xát, chế biến kinh doanh lương thực - Kho bảo quản nông sản sau thu hoạch Ngọc Phương V" trên diện tích đất khoản 20.000m².

Để thực hiện dự án nói trên, Công ty Ngọc Phương V đã lập thủ tục xin chuyển mục đích sử dụng đất cá nhân để thực hiện dự án. Diện tích đất 16.781,5m² này trước đây là đất cá nhân của Hoàng Thị Quý P và Bùi Ngọc T1 đứng tên, theo quy định pháp luật thì muốn thực hiện được dự án này thì phải chuyển từ loại đất cây lâu năm, đất chuyên trồng lúa nước sang loại đất sản suất phi nông nghiệp. Bà Hoàng Thị Quý P và Bùi Ngọc T2 phải làm thủ tục chuyển nhượng cho Công ty N để Nhà nước cho thuê lại. Như vậy, đất này không còn là đất cá nhân mà phải thuê lại của Nhà nước. Đối với diện tích 129,5m² còn lại là đất công do Ủy ban nhân dân tỉnh A thu hồi và cho Công ty N thuê.

Ngày 14/01/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh A Ban hành Quyết định số 77/QĐ- UBND về việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi và cho Công Ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N thuê đất.

Ngày 03/4/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh A Ban hành Quyết định số 535/QĐ- UBND về việc phê duyệt giá đất tỉnh thu tiền thuê đất cho Công Ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N thuê đất.

Ngày 14/4/2015, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A và Công Ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N ký hợp đồng thuê đất số 09/HĐ-TĐ.

Văn bản số 673/STC-GCS ngày 17/04/2015 về việc xác định số tiền được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của Công Ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N.

Ngày 21/4/2015, Cục thuế tỉnh A có Báo cáo số 565/BC-CT về việc xác định nghĩa vụ tài chính của Công Ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N. Theo nội dung báo cáo "a). ... Theo Văn bản số 673/STC-GCS ngày 17/4/2015 của Sở Tài chính tỉnh A về việc xác định số tiền mà Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp là 4.079.740.000 đồng.

Do số tiền thuê đất phải nộp là 3.746.700.000 đồng nhỏ hơn số tiền được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp là 4.079.740.000 đồng nên Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viêN Ngọc Phương V không phải nộp tiền thuê đất.

Đối với phần diện tích đất công 129,5m², số tiền thuê phải nộp: 29.137.500 đồng. Ngày 24/4/2015, Công ty N đã nộp vào Kho bạc Nhà nước C1, An Giang đủ tiền thuê đất theo quy định.

Ngày 10/02/2023, Cục Thuế tỉnh A ban hành Thông báo nộp tiền số 301/TB-CT yêu cầu Công Ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N phải nộp tiền thuê đất là 2.408.250.000 đồng.

Nhận thấy, việc thuê đất để thực hiện dự án đầu tư là đúng quy định của pháp luật, được Ủy ban nhân dân tỉnh A, Sở tài chính tỉnh A và Cục thuế tỉnh A xác định nghĩa vụ tài chính xong, Công ty N không còn nợ tiền thuế hay tiền thuê đất gì đối với Nhà nước nên Công ty N đã khiếu nại Thông báo nộp tiền số

301/TB-CT ngày 10/02/2023 của Cục Thuế tỉnh A nhưng không được xem xét giải quyết.

Ngày 28/11/2023, Cục thuế tỉnh A ban hành Quyết định số 2947/QĐ-CTAGI về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản; yêu cầu phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại tổ chức tín dụng đối với Công ty N.

Ngày 28/12/2023, Chi cục Trưởng Chi cục thuế khu vực C ban hành Quyết định số 15366/QĐ-CCTKV về việc cưỡng chế thì hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với Công ty N.

Ngày 28/12/2023, Chi cục trưởng Chi cục thuế khu vực C ban hành Thông báo về việc ngừng sử dụng hóa đơn số 15367/TB-CCTKV đối với Công ty N.

Công ty N khẳng định không nợ thuế, không nợ tiền thuê đất, nên việc cưỡng chế của Chi cục Trưởng Chi cục thuế khu vực C - P và Cục thuế tỉnh A là trái với quy định của pháp luật.

Nay người khởi kiện yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 2947/QĐ-CTAGI ngày 28/11/2023 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh A về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản; yêu cầu phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại tổ chức tín dụng.

- Hủy Quyết định số 15366/QĐ-CCTKV ngày 28/12/2023 của Chi cục trưởng Chi cục thuế khu vực C - P về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn.

- Hủy Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê số 301/TB-CT ngày 10/02/2023 của Cục thuế tỉnh A.

- Hủy Thông báo về việc ngừng sử dụng hóa đơn số 15367/TB-CCTKV ngày 28/12/2023 của Chi cục thuế khu vực C – P.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện người bị kiện Cục Thuế tỉnh A trình bày:

Căn cứ điểm d, khoản 1, Điều 5 và điểm b, khoản 1, khoản 3, Điều 17 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Khoản 2 Điều 11, Điều 12 Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 26/6/2016 của Bộ T4, Bộ T5 quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất.

Điều 31 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế. Cưỡng chế bằng biện pháp

trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, Điều 34 Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn.

Căn cứ Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 14/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh A về việc cho phép Công ty N chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất trấu ép củi - nhà máy sấy lúa - nhà máy X, chế biến, kinh doanh lương thực - kho bảo quản nông sản sau thu hoạch Ngọc Phương V.

Văn bản số 637/STC-GCS ngày 17/4/2015 của Sở Tài chính tỉnh A - Căn cứ Văn bản số 637/STC-GCS ngày 17/4/2015 của Sở Tài chính tỉnh A về việc xác định số tiền được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp đối với dự án trên của Công ty N với nội dung cụ thể như sau:

Căn cứ ý kiến của Đoàn Thanh tra Chính phủ theo Quyết định số 666/QĐ- TTCP ngày 08/12/2021 về thanh tra việc chấp hành pháp luật trong công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, công tác quản lý, sử dụng đất đai và đầu tư xây dựng cơ bản; việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp C2 sang kinh doanh đất và xây dựng nhà ở, việc cấp phép khai thác cát trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2015 – 2020 xác định Sở T6 đã có 125 văn bản đề nghị Cục T khấu trừ tiền nhận chuyển nhượng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất chưa đúng quy định đối với chủ đầu tư của 114 dự án (bao gồm dự án trên của Công ty N).

- Căn cứ Văn bản số 1329/UBND-KTTH ngày 14/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh A về việc rà soát, xác định lại số tiền được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, trong đó: giao Sở T6 xác định lại số tiền được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp của các tổ chức kinh tế trên địa bàn tỉnh theo số liệu làm việc với Đoàn Thanh tra Chính phủ để chuyển Cục Thuế. Giao Cục Thuế xác định lại số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất chênh lệch phải nộp theo số liệu làm việc với Đoàn Thanh tra Chính phủ và Thông báo đến các tổ chức kinh tế để nộp số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nếu thuộc trường hợp có chênh lệch phải nộp thêm (Văn bản số 1329/UBND-KTTH gửi kèm).

Căn cứ Văn bản số 243/STC-GCS ngày 01/02/2023 của Sở Tài chính tỉnh A về việc xác định lại số tiền được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của Công ty N.

Căn cứ Văn bản số 219/TCT-QLN ngày 17/01/2024 của Tổng cục T3 về việc cưỡng chế nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp của Công ty N, thời điểm năm 2015 Cục Thuế căn cứ Văn bản số 673/STC-GCS ngày 17/04/2015 của Sở Tài chính tỉnh A về việc xác định số tiền được trừ vào tiên sử dụng đất phải nộp đối với dự án trên của Công ty N là 4.079.740.000 đồng để xác định và thông báo số tiền sử dụng đất phải nộp như sau:

- Số tiền thuê đất phải nộp đối với diện tích đất được Ủy ban nhân dân tỉnh A cho phép chuyển mục đích là: 3.746.700.000 đồng

- Số tiền được trừ vào tiền thuê đất phải nộp là: 4.079.740.000 đồng

- Số tiền còn phải nộp đối với diện tích đất chuyển mục đích là: 3.746.700.000 đồng - 4.079.740.000 đồng = 0 đồng (1)

- Số tiền thuê đất phải nộp đối với diện tích đất công do nhà nước giao là 29.137.500 đồng (2)

- Số tiền thuê đất còn phải nộp ngân sách nhà nước là: (1) + (2) 0 đồng - 29.137.500 đồng - 29.137.500 đồng.

Ngày 24/4/2015, Công ty N đã nộp vào ngân sách nhà nước số tiền sử dụng đất là 29.137.500 đồng (chứng từ nộp tiền gửi kèm).

Đến ngày 10/02/2023 Cục Thuế Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 301/TB-CT của Cục T (Thông báo điều chỉnh, bổ sung).

Cục T xác định lại số tiền và thông báo điều chỉnh số tiền sử dụng đất phải nộp đối với Công ty N như sau:

- Số tiền thuê đất phải nộp đối với diện tích đất được Ủy ban nhân dân tỉnh A cho phép chuyển mục đích là: 3.746.700.000 đồng

- Số tiền được trừ vào tiền thuê đất phải nộp là: 1.338.450.000 đồng

- Số tiền còn phải nộp đối với diện tích đất chuyển mục đích là 3.746.700.000 đồng - 1.338.450.000 đồng = 2.408.250.000 đồng (1)

- Số tiền thuê đất phải nộp đối với diện tích đất công do nhà nước giao là 29.137.500 đồng (2)

- Tổng số tiền thuê đất còn phải nộp ngân sách nhà nước là: (1) + (2) là 2.408.250.000 đồng + 29.137.500 đồng = 2.437.387.500 đồng

Số tiền đã nộp ngân sách nhà nước: 29.137.500 đồng

- Số tiền thuê đất còn phải nộp bổ sung 2.437.387.500 đồng - 29.137.500 đồng = 2.408.250.000 đồng

Đến nay, Công ty N chưa nộp số tiền 2.408.250.000 đồng vào ngân sách nhà nước.

Căn cứ Điều 31, Điều 34 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Điều 1, Nghị định 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật Quản lý thuế nêu trên.

- Ngày 28/11/2023, Cục T ban hành Quyết định số 2947/QĐ-CTAGI về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp

trích tiền từ tài khoản; yêu cầu phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại tổ chức tín dụng đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N.

- Ngày 28/12/2023, Chi cục Thuế khu vực C ban hành Quyết định số 15366/QĐ-CCTKV về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn.

Lý do chênh lệch tăng số tiền sử dụng đất phải nộp:

Nguyên nhân Công ty N phải nộp bổ sung tiền thuê đất do Sở T6 xác định, điều chỉnh lại giảm số tiền được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của dự án trên từ 4.079.740.000 đồng xuống còn 1.338.450.000 đồng. Theo quy định tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP nêu trên, Cục T xác định lại số tiền thuê đất Công ty N phải nộp là 2.437.387.500 đồng.

Thời điểm năm 2015, Công ty N đã nộp tiền thuê đất theo Thông báo số 466/TB-KKKT ngày 15/5/2015 của Chi cục Thuế huyện C với số tiền là 29.137.500 đồng, nên số tiền thuê đất còn phải nộp bổ sung ghi tại Thông báo số 301/TB-CT ngày 10/02/2023 là 2.408.250.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện người bị kiện Chi cục thuế khu vực Chợ M - P và Chi cục Trưởng Chi cục thuế khu vực C trình bày như sau:

Căn cứ Điều 34 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020

Quy định Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế mà không áp dụng được các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 điều 125 Luật Quản lý thuế hoặc đã áp dụng các biện pháp này nhưng vẫn không thu đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước hoặc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế hoặc theo đề nghị của cơ quan hải quan.

Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn lập theo Mẫu số 04/CC tại Phụ lục III ban hành theo Nghị định này và kèm theo thông báo ngừng sử dụng hóa đơn theo Mẫu 04-1/CC tại Phụ lục III ban hành theo Nghị định này.

Căn cứ Văn bản số: 4991/CTAGI-QLN ngày 18/12/2023 của Cục Thuế tỉnh A V/v cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N. Cục Thuế tỉnh A đã đề nghị Chi cục Thuế khu vực C thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N, MST 1601619188; lý do: còn nợ tiền thuê đất theo kết luận của Thanh tra Chính phủ, nợ quá 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp theo quy định.

Chi cục Thuế khu vực C – P căn cứ theo quy định của Luật Quản lý thuế, Nghị định 126/2020/NĐ-CP và Văn bản số: 4991/CTAGI-QLN ngày 18/12/2023 của Cục Thuế tỉnh A để thực hiện việc ban hành Quyết định cưỡng

chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N là đúng với quy định pháp luật và chỉ đạo của Tổng cục T3, Cục Thuế tỉnh A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A trình bày ý kiến tại Văn bản số 645/STNMT-ĐĐ ngày 04/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A với nội dung như sau:

Việc tổ chức thu bổ sung tiền thuê đất của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N là thực hiện theo Kết luận thanh tra số 1522/KL-TTCP ngày 06/7/2023 của Thanh tra Chính phủ, cụ thể tại Phần III, Mục II.2.2 "đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh C3 rà soát, xác định lại số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp được khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các tổ chức kinh tế khi chuyển mục đích sử dụng đất và thu nộp bổ sung vào ngân sách nhà nước". Trong quá trình Tòa án tổ chức xét xử vụ việc, Sở T xin được phép vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài chính tỉnh A trình bày ý kiến tại Văn bản số 463/STC-GCS ngày 27/02/2024 với nội dung như sau:

- Về trình tự, thủ tục, hồ sơ, việc áp dụng các quy định của pháp luật khi xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai: Căn cứ các hồ sơ gửi kèm theo Văn bản đề nghị xác định các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp của các tổ chức, doanh nghiệp do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh gửi đến. Về trình tự, thủ tục, hồ sơ, việc áp dụng các quy định của pháp luật khi xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (xác định các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp của các tổ chức, doanh nghiệp). Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ T4, Bộ T5 "Quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất".

- Về xác định các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp đối với diện tích 16.652m^2 đất nông nghiệp chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ loại đất trồng lúa sang đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N tại thời điểm tháng 4/2015:

- Trên cơ sở, phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 122/PC-VPĐKĐĐ ngày 06/4/2015 của Văn phòng Đăng ký đất đai thì loại đất trước khi chuyển mục đích là đất chuyên trồng lúa, diện tích cho phép chuyển mục đích 16.652m^2.

- Căn cứ Quyết định 45/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q Đất nông nghiệp, tại xã H, huyện C, tỉnh An Giang có đơn giá như sau:

+ Đất trồng cây hàng năm, khu vực 1.c có đơn giá đất vị trí 1 là 80.000 đồng/m^2;

+ Đất trồng cây lâu năm, khu vực 2.c có đơn giá đất vị trí 1 là 90.000 đồng/m^2,

- Theo khoản 3 Điều 17 của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND ngày 14/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh B Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang, quy định: "Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi bị thu hồi đất nông nghiệp được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp bằng 03 (ba) lần giá đất nông nghiệp. Diện tích được tính hỗ trợ là diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 70 Luật Đất đai.".

Ngày 17/4/2015, Sở T6 có Văn bản số 673/STC-GCS gửi Cục T tỉnh xác định số tiền để trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N như sau:

- Đơn giá trừ tính theo quy định bồi thường, hỗ trợ tương ứng với trường hợp Nhà nước thu hồi đất là:

+ Đối với đất trồng cây hàng năm 80.000 đồng/m^2 + (80.000 đồng/m^2 x 3) = 320.000 đồng/m^2*;*

+ Đối với đất trồng cây lâu năm 90.000 đồng/m^2 + (90.000 đồng/m^2 x 3) = 360.000 đồng/m^2;

- Số tiền tính theo quy định bồi thường, hỗ trợ tương ứng với trường hợp Nhà nước thu hồi đất đối với phần diện tích chuyển mục đích:

+ Đối với đất trồng cây hàng năm 16.023m^2 × 320.000 đồng/m^2 = 5.127.360.000 đồng;

+ Đối với đất trồng cây lâu năm 629m^2 × 360.000 đồng/m^2 = 226.440.000 đồng*;*

Tổng cộng 5.127.360.000 đồng + 226.440.000 đồng = 5.353.800.000 đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 77/2014/TT- BTC ngày 16/6/2014 của Bộ T4 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, quy định: "Trường hợp tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp hợp pháp của hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP để thực hiện dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mà phải chuyển mục đích sử dụng đất sau khi nhận chuyển nhượng và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính về nộp tiền thuê đất thì được trừ số tiền đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào số tiền thuê đất phải nộp; số tiền được trừ vào tiền thuê đất phải nộp được xác định theo giá đất của mục đích đất nhận chuyển nhượng tại thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không vượt

quá số tiền phải bồi thường, hỗ trợ tương ứng với trường hợp Nhà nước thu hồi đất."

Theo 03 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N với hộ dân đã được Văn phòng C4 thì giá trị nhận chuyển nhượng 17.585,5m^2 (đất trồng cây hàng năm 16.023m^2 và đất trồng cây lâu năm 1.562,50m^2) tại xã H, huyện C là 4.316.250.000 đồng (Bốn tỷ ba trăm mười sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng), đơn giá đất bình quân là 245.443 đồng/m^2 tính tròn 245.000 đồng/m^2.

Do giá đất bình quân mà Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N nhận chuyển nhượng thấp hơn giá đất tính bồi thường, hỗ trợ tương ứng với trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định nên Sở Tài chính lấy đơn giá đất bình quân mà Công ty nhận chuyển nhương để xác định số tiền được trừ vào tiền thuê đất phải nộp của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N như sau:

- Diện tích đất được chuyển mục đích theo Phiếu chuyển của Văn phòng Đăng ký đất và TTTNMT tỉnh là: 16.652m^2.

- Đơn giá bình quân nhận chuyển nhượng là: 245.000 đồng/m^2.

- Số tiền được trừ vào tiền thuê đất là 16.652m^2 x 245.000 đồng/m^2 = 4.079.740.000 đồng (Bốn tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng).

Về xác định lại các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ:

- Qua quá trình làm việc với Thanh tra Chính phủ kết luận việc địa phương xác định số tiền trừ vào tiền thuê đất phải nộp có tính hỗ trợ 03 lần là không đúng quy định và Thanh tra Chính phủ xác định lại như sau:

+ Đối với đất trồng cây hàng năm 16.023m^2 × 80.000 đồng/m^2 = 1.281.840.000 đồng;

+ Đối với đất trồng cây lâu năm 629m^2 × 90.000 đồng/m^2 = 56.610.000 đồng*;*

Tổng cộng: 1.281.840.000 đồng + 56.610.000 đồng = 1.338.450.000 đồng.

Thực hiện Văn bản số 1329/UBND-KTTH ngày 14/11/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc rà soát, xác định lại số tiền được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp: "Trong đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh G Sở Tài chính rà soát, hồ sơ, số liệu để xác định lại số tiền được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp của các tổ chức kinh tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020 theo số liệu làm việc với Đoàn Thanh tra Chính phủ để chuyển Cục Thuế".

Sau khi rà soát lại số tiền được trừ vào tiền thuê đất của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N, ngày 01/02/2023, Sở T6 có Văn bản số 243/STC-GCS về việc xác định lại số tiền được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền

thuê đất phải nộp của Công ty N theo cách tính của Thanh tra Chính phủ là 1.338.450.000 đồng (Một tỷ, ba trăm ba mươi tám triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng) gửi Cục T tỉnh để xác định lại số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp của Công ty theo quy định.

Ngày 06/7/2023, Thanh tra Chính phủ ban hành Kết luận thanh tra số 1522/KL-TTCP về việc chấp hành pháp luật trong công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng; công tác quản lý, sử dụng đất đai và đầu tư xây dựng cơ bản; công tác cấp giấy phép khai thác cát trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2015-2020. Trong đó, giao Ủy ban nhân dân tỉnh C3 rà soát, xác định lại số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp được khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các tổ chức kinh tế khi chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật, điều chỉnh số tiền được khấu trừ đã xác định và khẩn trương thu nộp bổ sung vào ngân sách nhà nước số tiền đã khấu trừ chưa đúng (trong đó có Công ty N).

Trên cơ sở Văn bản số 243/STC-GCS ngày 01/02/2023 của Sở T6 về việc xác định lại số tiền được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, Cục Thuế tỉnh Thông báo cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N nộp bổ sung tiền thuê đất là đúng theo Kết luận số 1522/KL-TTCP ngày 06/7/2023 của Thanh tra Chính phủ và chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 05/2024/HC-ST ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, quyết định:

Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N do bà Hoàng Thị Quý P đại diện theo pháp luật về yêu cầu: Hủy Thông báo số: 301/TB-CT ngày 10/02/2023 của Cục thuế tỉnh A, về nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê; hủy Quyết định số: 2947/QĐ-CTAGI ngày 28/11/2023 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh A, về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản; yêu cầu phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại tổ chức tín dụng; hủy Quyết định số: 15366/QĐ-CCTKV ngày 28/12/2023 của Chi cục trưởng Chi cục thuế khu vực C - P về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn và hủy Thông báo số: 15367/TB-CCTKV ngày 28/12/2023 của Chi cục thuế khu vực C, về việc ngừng sử dụng hóa đơn đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/6/2024, người khởi kiện Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện, người bị kiện và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ. Người khởi kiện có kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện, người bị kiện và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án.

[2] Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N được Ủy ban nhân dân tỉnh A cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án "Sản xuất trấu ép cũi, nhà máy sấy lúa – Nhà máy xay xát, chế biến kinh doanh lương thực - Kho bảo quản nông sản sau thu hoạch Ngọc Phương V" với diện tích đất 16.781,5m^2 tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

Ngày 14/01/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh A Ban hành Quyết định số 77/QĐ- UBND về việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi và cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N thuê đất.

Ngày 03/4/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh A ban hành Quyết định số 535/QĐ- UBND về việc phê duyệt giá đất tỉnh thu tiền thuê đất cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N thuê đất.

Ngày 14/4/2015, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A và Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N ký hợp đồng thuê đất số 09/HĐ-TĐ.

Ngày 17/4/2015 Sở Tài chính tỉnh A có Văn bản số 673/STC-GCS xác định số tiền được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N. Ngày 21/4/2015, Cục thuế tỉnh A có Báo cáo số 565/BC-CT về việc xác định nghĩa vụ tài chính của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N. Theo nội dung báo cáo "a). ... Theo Văn bản số 673/STC-GCS ngày 17/4/2015 của Sở Tài chính tỉnh A về việc xác định số tiền mà Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp là 4.079.740.000 đồng. Do số tiền thuê đất phải nộp là 3.746.700.000 đồng nhỏ hơn số tiền được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp là 4.079.740.000 đồng nên Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viêN Ngọc Phương V không phải nộp tiền thuê đất. Đối với phần diện tích đất công: 129,5m^2, số tiền thuê phải nộp:

29.137.500 đồng. Ngày 24/4/2015, Công ty N đã nộp vào Kho bạc Nhà nước C1, An Giang đủ tiền thuê đất theo quy định".

Ngày 10/02/2023, Cục Thuế tỉnh A ban hành Thông báo nộp tiền số 301/TB-CT yêu cầu Công Ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N phải nộp tiền thuê đất là 2.408.250.000 đồng.

Ngày 28/11/2023, Cục thuế tỉnh A ban hành Quyết định số 2947/QĐ-CTAGI về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản; yêu cầu phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại tổ chức tín dụng đối với Công ty N.

Ngày 28/12/2023, Chi cục Trưởng Chi cục thuế khu vực C ban hành Quyết định số 15366/QĐ-CCTKV về việc cưỡng chế thì hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với Công ty N và Thông báo số 15367/TB-CCTKV về việc ngừng sử dụng hóa đơn đối với Công ty N. Người khởi kiện cho rằng việc ban hành thông báo nộp tiền thuê đất và các quyết định cưỡng chế thi hành của cơ quan thuế là không đúng quy định pháp luật nên yêu cầu Tòa án hủy các văn bản trên.

[3] Bản án sơ thẩm nhận định:

Theo ý kiến của Thanh tra Chính phủ về việc chấp hành pháp luật trong công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, công tác quản lý, sử dụng đất đai và đầu tư xây dựng cơ bản; việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp C2 sang kinh doanh đất và xây dựng nhà ở, việc cấp phép khai thác cát trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2015 – 2020 xác thì Sở Tài chính tỉnh A đã có 125 văn bản đề nghị Cục T khấu trừ tiền nhận chuyển nhượng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất chưa đúng quy định pháp luật đối với chủ đầu tư của 114 dự án (trong đó có dự án trên của Công ty N). Theo đó, việc địa phương xác định số tiền trừ vào tiền thuê đất phải nộp có tính hỗ trợ 03 lần là không đúng và Thanh tra Chính phủ xác định lại như sau:

- Đối với đất trồng cây hàng năm 16.023m^2 × 80.000 đồng/m^2 = 1.281.840.000 đồng;

- Đối với đất trồng cây lâu năm 629m^2 × 90.000 đồng/m^2 = 56.610.000 đồng;

Tổng cộng: 1.281.840.000 đồng + 56.610.000 đồng = 1.338.450.000 đồng.

Ngày 14/11/2022 Ủy ban nhân dân tỉnh A có Văn bản số 1329/UBND-KTTH về việc rà soát, xác định lại số tiền được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

Sau khi rà soát lại số tiền được trừ vào tiền thuê đất của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N, ngày 01/02/2023 Sở Tài chính tỉnh A có Văn bản số 243/STC-GCS về việc xác định lại số tiền được trừ vào tiền sử dụng đất,

tiền thuê đất phải nộp của Công ty Một thành viên N theo cách tính của Thanh tra Chính phủ là 1.338.450.000 đồng (Một tỷ, ba trăm ba mươi tám triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng) gửi Cục Thuế tỉnh A để xác định lại số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N, nên Cục thuế tỉnh A ban hành Thông báo số 301/TB-CT ngày 10/02/2023 là có căn cứ. Do Công ty N chưa thực hiện việc nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước nên cơ quan thuế ban hành có các quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế là đúng quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty N.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đầy đủ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nhận định và bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện có kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Bác yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người có kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính,

Bác yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện Công Ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 05/2024/HC-ST ngày 24/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N (do bà Hoàng Thị Quý P đại diện theo pháp luật) về việc yêu cầu:

- Hủy Thông báo số: 301/TB-CT ngày 10/02/2023 của Cục thuế tỉnh A, về nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê;

- Hủy Quyết định số: 2947/QĐ-CTAGI ngày 28/11/2023 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh A, về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý

thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản; yêu cầu phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại tổ chức tín dụng;

- Hủy Quyết định số: 15366/QĐ-CCTKV ngày 28/12/2023 của Chi cục trưởng Chi cục thuế khu vực C - P về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn;

- Hủy Thông báo số: 15367/TB-CCTKV ngày 28/12/2023 của Chi cục thuế khu vực C, về việc ngừng sử dụng hóa đơn đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên N.

2/Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3/Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngọc Phương V phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000354 ngày 02/7/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- NKK (1);
- NBK (4);
- NLQ (3);
- Lưu (10) 23b (Án NThuy).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên